

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SUN PRINT VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SUN PRINT VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUN PRINT VINA INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SUN PRINT VINA COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110458762

**3. Ngày thành lập:** 22/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ngã 4, Chợ Bãi, Xã Vân Phúc, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0399721561

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                      | 4669     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711     |
| 5.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1010     |
| 6.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1020     |
| 7.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030     |
| 8.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1040     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất kem từ sữa tươi, sữa đã tiệt trùng, diệt khuẩn, đồng hoá ;<br>- Sản xuất sữa hoặc kem dạng rắn ;<br>- Sản xuất kem và các sản phẩm đá ăn được khác như kem trái cây. | 1050        |
| 10. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                       | 1062        |
| 11. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                       | 1071        |
| 12. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                      | 1072        |
| 13. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                 | 1073        |
| 14. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                        | 1074        |
| 15. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                               | 1075        |
| 16. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                        | 1311        |
| 17. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                               | 1312        |
| 18. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                             | 1313        |
| 19. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                             | 1391        |
| 20. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                              | 1392        |
| 21. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                            | 1393        |
| 22. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                   | 1394        |
| 23. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                      | 1410        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                    | 1420        |
| 25. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                | 1430        |
| 26. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                       | 1511        |
| 27. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                      | 1512        |
| 28. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                  | 1520        |
| 29. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                      | 1701        |
| 30. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                 | 1702        |
| 31. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                    | 1811(Chính) |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                 | 1812        |
| 33. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                | 1820        |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4752        |
| 35. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4771        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HƯƠNG      | Việt Nam  | Thôn Bãi Đồn, Xã Vân Hà, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | 1.000.000.000         | 50,000    | 038192000108                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN XUYỀN MINH | Việt Nam  | Chung cư CT8 Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 001076030735                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LÊ THI HƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/09/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038192000108

Ngày cấp: 14/05/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Bãi Đôn, Xã Vân Hà, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Bãi Đồn, Xã Vân Hà, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội